

**BẢNG SỐ 9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI**

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
<b>a</b>	<b>Quốc lộ</b>										
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 000 000	3 780 000	2 640 000	2 160 000		4 200 000	2 646 000	1 848 000	1 512 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	2 730 000	1 848 000	1 386 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911 000	1 294 000	970 000	846 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
<b>b</b>	<b>Đường tỉnh lộ</b>										
1	Đường 427b: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy.	2 941 000	1 945 000	1 502 000	1 268 000		2 059 000	1 362 000	1 051 000	888 000	
2	Đường 429										
2.1	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	
2.2	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
<b>c</b>	<b>Đường địa phương</b>										
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000						
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến đê sông Nhuệ thuộc thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	756 000	616 000	525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	1 600 000	1 170 000	960 000	825 000		1 120 000	819 000	672 000	578 000	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến quán Cháo, thông đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
8	Đường Địa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	1 125 000	878 000	720 000	647 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	788 000	615 000	504 000	453 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 163 000	911 000	750 000	676 000		814 000	638 000	525 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.